**chậm rỉ** *tính từ* (khẩu ngữ). Chậm quá, đến mức làm phát bực. Xe *chạy chậm* rì. *!! Láy: chậm rì* rì (ý nhấn mạnh).   
**châm rỉ rỉ** *tính từ* x *chậm* rì (láy). .   
**chậm tiến** *tính từ* Có trình độ giác ngộ hoặc trình độ phát triển thấp so với yêu cầu và đà tiến chung. *Giúp đỡ người chậm* tiến. Nước *chậm tiến (cũ; nước đang phát* triển).   
**châm trễ** *tính từ* Chậm so với yêu cầu hoặc với hạn đã định. *Thông* tin *liên lạc chậm trễ.* Giải quyết *công* uiệc *chậm trễ* Đi ngay, không *để chậm trễ một phút.*   
**chân,** *danh từ* **1** Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng; thường được coi là biểu tượng của hoạt động đi lại của con người. Què *chân.* Nước *đến chân* mới *nhảy* (tục ngữ). *Nhắm* mắt *đưa chân.* **2** Chân con người, coi là biểu tượng của cương vị, phận sự của một người với tư cách là thành viên một tổ chức. Có *chân* trong *hội đồng.* Thiếu *một chân tổ tôm.* Chân sào *(người chống thuyền).* Kế *chân người khác.* **3** (khẩu ngữ). Một phần tư con vật có bốn chân, khi chung nhau sử dụng hoặc chia nhau thịt. *Đánh đụng một chân* lợn. **4** Bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác. *Chân đèn.* Chân *giường.* Vũng như *kiểng ba chân.* **5** Phần dưới cùng của một số vật, tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền. Chân *núi.* Chân tường. Chân răng. **6** (chuyên môn). *Âm* tiết trong câu thơ ở ngôn ngữ nhiều nước phương Tây. Câu *thơ tiếng Pháp mười* hai *chân.*   
**chân;** *danh từ* (thường dùng phụ trước danh từ). Từ dùng để chỉ từng đơn vị những đám ruộng thuộc một loại nào đó. Chân *ruộng* trũng. Chân *đất bạc* màu. *Chân* mạ (chuyên *dùng để gieo mạ).*   
**chân,** *tính từ* (kết hợp rất hạn chế). Thật, đúng với hiện thực (nói khái quát). *Phân biệt chân* với *giá.* Cái *chân, cái thiện uà* cái mĩ. chân chất tính từ Thật thà, mộc mạc, bộc lộ bản chất tốt đẹp một cách tự nhiên, không màu mè. *Tình* cảm *chân chất.* Cái *đẹp chân* chất.   
**chân chấu** *danh từ* Răng của lưỡi liềm, lưỡi hái, v.v., được giũa thành hàng nhọn và sắc, giống hình hai chân con châu chấu. *Lưỡi hái chân chấu. Liềm mòn hết* chân *chấu.*   
**chân chỉ** *tính từ* Thật thà, chất phác, không gian ngoan. *Làm ăn chân chỉ.*   
**chân chỉ hat bột,** *danh từ* Tua bằng chỉ màu có kết hạt trang trí, ngày trước thường đính vào mép các bức thêu.   
**chân chỉ hat bột.** *tính từ* (khẩu ngữ). Rất chân chỉ. *Con người chân chỉ hạt bột.*   
**chân chim I** *danh từ* Cây có lá kép, trông giống hình chân chim. II danh từ Hình gồm nhiều đường từ một điểm rẽ ra các hướng trông giống hình chân con chim. Tường *nứt chân chim.*   
**chân chính** *tính từ* **1** Hoàn toàn xứng với tên gọi (tốt đẹp). *Một nhà giáo chân chính.* **2** Thật sự đúng như vậy, không sai. Tiếng *nói chân chính của nhân dân. Tình* yêu *chân chính.*   
**chân cứng đá mềm** *danh từ* Tả sức lực khoẻ và dẻo dai, vượt qua được mọi gian lao, trở ngại (thường dùng trong lời chúc).   
**chân dung** *danh từ* Tác phẩm hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh thể hiện đúng diện mạo, thần *sắc,* hình dáng một người nào đó. Vẽ chân *dung. Tranh* chân *dung.*   
**chân đăm đá chân chiêu** *xem chân* nam *đá chân chiêu.*   
**chân đất** *danh từ* Chân đi không, không mang giày dép. Đi *chân đất. Đội bóng chân đất.* chân đế danh từ Đa giác lồi nhỏ nhất chứa tất cả các điểm tiếp xúc giữa một vật với mặt phẳng nằm ngang đỡ nó.   
**chân đồng vai sắt** Tả sức chịu đựng được gian khổ, nặng nhọc khi đi xa và mang vác nặng (thường nói về bộ đội).   
**chân đốt** *danh từ* Động vật không xương sống, có chân phân đốt, *cơ* thể bọc trong vỏ cứng, như tôm, cua, nhện, sâu bọ, v.v. **chân giả** *danh từ* Phần lồi của chất nguyên sinh, giúp các động vật đơn bào di chuyển hay bắt môi.   
**chân giá trị** *danh từ* Giá trị chân chính. Chân *giá* trị *của con* người.   
**chân giày chân dép** Tả cảnh sống nhàn rỗi, phong lưu.   
**chân giỏ** *danh từ* Chân lợn đã làm thịt.   
**chân gỗ** *danh từ* (khẩu ngữ). Người thông đồng với kẻ khác, chuyên dấu mặt, tìm cách dụ dỗ, thuyết phục đối phương theo ý đồ của mình (thường trong các việc mua bán, làm ăn).   
**chân hàng** *danh từ* Nguồn hàng, nơi tập trung các đầu mối thu gom hàng hoá để phân phối đi các nơi. Có chân *hàng ổn định.* Tổ chức *chân* hàng *ở các địa* phương.   
**chân không** *danh từ* Khoảng không gian không chứa một dạng vật chất nào cả. Chân *không* tuyệt *đối (có áp* suất *coi* như *bằng không, số phân* tử *còn lại* không đáng *kể). Bơm chân không".*   
**chân kiểng** *danh từ* Ví thế vững chắc (như ba chân của cái kiểng). *Thế chân kiểng.*   
**chân kính** *danh từ* Bộ phận bằng hạt khoáng thạch rất cứng, dùng để đỡ trục bánh xe đồng hồ. Đồng hỗ mười *bảy chân kính.*   
**chân lấm tay bùn** *danh từ* Tả cảnh làm ăn lam lũ ngoài đồng ruộng.   
**chân lí** *cũng viết* chân lý. danh từ Sự phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực vào nhận thức con người đúng như chúng tôn tại trong thực tế khách quan. Tìm *ra chân* lí. Bảo uệ *chân* lí.   
**chân lí khách quan** *cũng viết* chân lý khách quan. danh từ Chân lí, về mặt nội dung của nó không phụ thuộc vào con người; phân biệt với mặt hình thức nó là chủ quan, là kết quả hoạt động của tư duy con người.   
**chân lí tuyệt đối** *cũng viết* chân lý tuyệt đối. danh từ Chân lí phản ánh đối tượng của nhận thức, những khía cạnh nhất định của hiện thực một cách hoàn toàn. Chân lí tuyệt *đối* gồm *tổng* thể các *chân* lí tương đối.   
**chân lí tương đối** *cũng viết* chân lý tương đối. danh từ Chân lí phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực một cách không phải là hoàn toàn, mà trong những giới hạn lịch sử nhất định. *Bất cứ* chân lí *tương đối* nào cũng *chứa* đựng một yếu tố của chân lí *tuyệt* đối.   
**chân lý, ...x. chân ñí,...**   
**chân mày** *danh từ* (phương ngữ). Lông mày. *Cặp* chân mayrậm.   
**chân mây** *danh từ* (vch.; ít dùng). Như chân *trời. Dấy* núi *xa chạy đến tận chân mây.* !   
**chân nam đá chân chiêu** Tả dáng đi lảo đảo, chân nọ như đá vào chân kia.   
**chân nâng ï** *danh từ* Bàn đạp mắc hai bên yên ngựa. II tính từ (ít dùng). (Cảnh sống) chưa ổn định, *chưa* chắc chắn. Mới *ra ở* riêng, còn *chân nâng lắm.*   
**chân như** *danh từ* Nguyên Ïí tự có, vĩnh cửu, không thay đổi, không sinh không diệt, theo quan niệm của đạo Phật.   
**chân phương** *tính từ* **1** (Lối viết chữ) ngay ngắn, rõ ràng và đủ từng nét, đúng quy cách. Chữ uiết *chân phương rất dễ* đọc. **2** (ít dùng). Thật thà, ngay thẳng; chân thật. Con người *chân phương.*   
**chân què** *danh từ* Bộ phận can đọc theo ống quần bà ba từ đũng đến gấu, rộng khoảng một phần năm ống quần.   
**chân quê** *tính từ* Có sự mộc mạc, chân chất của người vốn có gốc gác ở nông thôn. Hai vợ *chồng uốn chân quê. Sống rất chân quê.*   
**chân quì** *xem chân quỳ.*   
**chân quỳ** *danh từ* (dùng phụ sau danh từ). Chân thấp mà cong như dáng chân đang quỳ ở một số đỏ gỗ, đồ đồng. Sập *chân quỳ. Lư hương chân quỳ.*   
**chân rết** *danh từ* **1** Đường đan, thêu, v.v. thành hình nhiều nhánh nhỏ toả ra hai bên một đường chính như hình chân con rết. Mạng chân rết. **2** Chỉ những con đường hoặc tổ chức chỉ nhánh toả ra từ một con đường hoặc tổ chức chính. Hệ *thống mương* máng chân *rết. Các* chân rết của tổng *công tỉ.* chân son mình rỗi Tả hoàn cảnh còn son rỗi, chưa bận bịu con cái.